



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 210/TB-CQLTHADS ngày 28 tháng 5 năm 2026)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340			Loại 070	
			Tổng loại 340	Khoản 341	Khoản 368	Tổng loại 070	Khoản 085
A	B	1	2	3	4	5	6
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1.638.349.885	1.638.349.885	1.638.349.885	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	38.349.885	38.349.885	38.349.885	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	38.349.885	38.349.885	38.349.885	-		
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	-		
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	103.216.990.153	103.134.490.153	103.134.490.153	-	82.500.000	82.500.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	53.582.631.000	53.582.631.000	53.582.631.000			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	49.634.359.153	49.551.859.153	49.551.859.153		82.500.000	82.500.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	104.855.340.038	104.772.840.038	104.772.840.038	-	82.500.000	82.500.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	53.620.980.885	53.620.980.885	53.620.980.885	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	51.234.359.153	51.151.859.153	51.151.859.153	-	82.500.000	82.500.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	98.911.472.207	98.828.972.207	98.828.972.207	-	82.500.000	82.500.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	49.008.170.261	49.008.170.261	49.008.170.261			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	49.903.301.946	49.820.801.946	49.820.801.946	-	82.500.000	82.500.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	98.911.472.207	98.828.972.207	98.828.972.207	-	82.500.000	82.500.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	49.008.170.261	49.008.170.261	49.008.170.261	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	49.903.301.946	49.820.801.946	49.820.801.946	-	82.500.000	82.500.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	1.784.755.207	1.784.755.207	1.784.755.207	-	-	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 = 22+23+24)	453.698.000	453.698.000	453.698.000	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	453.698.000	453.698.000	453.698.000	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	1.331.057.207	1.331.057.207	1.331.057.207	-	-	
	- Đã nộp NSNN	-	-	-			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	1.331.057.207	1.331.057.207	1.331.057.207	-	-	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	4.159.112.624	4.159.112.624	4.159.112.624	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	4.159.112.624	4.159.112.624	4.159.112.624	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4.159.112.624	4.159.112.624	4.159.112.624			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)	1.581.772.729	1.581.772.729	1.581.772.729	-	-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	1.420.495.804	1.420.495.804	1.420.495.804			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-	-			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	161.276.925	161.276.925	161.276.925	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)	5.832.639.000	5.832.639.000	5.832.639.000		-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	5.832.639.000	5.832.639.000	5.832.639.000		-	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-	-	-	-	
3	Số thu được trong năm (173=174+175+176)	6.151.906.902	6.151.906.902	6.151.906.902		-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	5.832.639.000	5.832.639.000	5.832.639.000		-	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	319.267.902	319.267.902	319.267.902	-	-	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)	7.253.134.804	7.253.134.804	7.253.134.804	-	-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	7.253.134.804	7.253.134.804	7.253.134.804	-	-	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-	-	-	-	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (180=181+182)	4.908.731.966	4.908.731.966	4.908.731.966		-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	4.908.731.966	4.908.731.966	4.908.731.966	-	-	

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340			Loại 070	
			Tổng loại 340	Khoản 341	Khoản 368	Tổng loại 070	Khoản 085
A	B	1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-	-	-	-	
6	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)	515.109.927	515.109.927	515.109.927	-	-	-
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)	34.565.100	34.565.100	34.565.100			-
	- Đã nộp NSNN	1.070.100	1.070.100	1.070.100	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN	33.495.000	33.495.000	33.495.000		-	
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)	-	-	-		-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-		-	
6.3	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190= 191 + 192)	480.544.827	480.544.827	480.544.827		-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN	480.544.827	480.544.827	480.544.827		-	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193= 194+195+196)	2.309.837.738	2.309.837.738	2.309.837.738		-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)	2.309.837.738	2.309.837.738	2.309.837.738	-	-	-
	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182-187)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	-	-		-	-	
C	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ (nguồn khác...)						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)	-	-	-			-
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-	-			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-				
2	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)	-	-				-
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-				
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-				
3	Số thu được trong năm (203=204+205)	-	-				-
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-				
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)	-	-				-
	- Kinh phí được giao tự chủ (207= 198+204)	-	-				
	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+205)	-	-	-			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (209=210+211)	-	-	-			-
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-	-			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-				
6	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)	-	-	-			-
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-				
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-				
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)	-	-				-
	- Kinh phí được giao tự chủ (216=207-210-213)	-	-				-
	- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211- 214)	-	-	-			-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ:					103.820.204.173	98.911.472.207	0	4.908.731.966	0
340	341			I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN TỰ CHỦ	53.916.902.227	49.008.170.261	0	4.908.731.966	0
		6000		Tiền lương	17.985.365.923	17.985.365.923		0	
			6001	Lương ngạch bậc	17.895.890.923	17.895.890.923		0	
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	89.475.000	89.475.000			
			6049	Khác	0	0		0	
		6050		Tiền công trả cho LĐ tx theo HĐ	3.273.590.450	3.082.553.875		191.036.575	
			6051	Tiền công hợp đồng	3.273.590.450	3.082.553.875		191.036.575	
			6099	Khác	0	0		0	
		6100		Phụ cấp lương	16.332.886.548	16.301.541.360		31.345.188	
			6101	PC chức vụ	685.974.700	685.974.700		0	
			6102	PC khu vực	1.788.831.000	1.788.831.000		0	
			6103	PC thu hút	1.605.252.040	1.605.252.040		0	
			6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	825.777.534	794.432.346		31.345.188	
			6107	PC nặng nhọc, độc hại	62.946.000	62.946.000		0	
			6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND	0	0		0	
			6112	PC nghề	0	0		0	
			6113	PC trách nhiệm theo nghề	2.689.543.249	2.689.543.249		0	
			6114	PC trực	0	0		0	
			6115	PC thâm niên nghề	2.167.491.577	2.167.491.577		0	
			6116	PC đặc biệt khác của ngành	1.552.755.308	1.552.755.308		0	
			6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	28.080.000	28.080.000		0	
			6123	PC Công tác đoàn thể	70.396.560	70.396.560		0	
			6124	PC công vụ	4.654.541.200	4.654.541.200		0	
			6125	Thủ lao theo chế độ quy định	0	0		0	
			6149	Khác	201.297.380	201.297.380		0	
		6150		Học bổng	0	0		0	
			6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	0				
			6152	Học sinh dân tộc nội trú	0				
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0				
			6199	Khác	0				
		6200		Tiền thưởng	246.862.000	246.862.000		0	
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0		0	
			6202	Thưởng đột xuất	700.000	700.000			
			6249	Khác	246.162.000	246.162.000			
		6250		Phúc lợi tập thể	3.486.239.650	3.486.239.650		0	
			6251	Trợ cấp khó khăn TX	0	0		0	
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0		0	
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	0	0		0	
			6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị		26.000.000		0	
			6299	Các khoản khác	3.460.239.650	3.460.239.650			
		6300		Các khoản đóng góp	5.163.268.293	5.124.072.541		39.195.752	
			6301	Bảo hiểm xã hội	4.099.607.903	4.068.615.913		30.991.990	
			6302	Bảo hiểm y tế	723.443.954	717.974.779		5.469.175	
			6303	Kinh phí công đoàn	215.709.682	215.709.682		0	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	35.099.696	33.276.638		1.823.058	
			6349	Các khoản đóng góp khác	89.407.058	88.495.529		911.529	
		6400		TT khác cho cá nhân	0	0		0	
			6401	Tiền ăn	0			0	
			6402	Chi khám chữa bệnh cho CBCC Việt Nam ở nước ngoài				0	
			6404	Chênh lệch TN thực tế so với lương NB, CV	0			0	
			6449	Khác	0				
		6500		Thanh toán DVCC	700.884.447	279.298.070		421.586.377	
			6501	TT tiền điện	390.819.518	180.038.498		210.781.020	
			6502	TT tiền nước	43.467.221	16.734.097		26.733.124	
			6503	TT tiền nhiên liệu	247.214.602	74.391.707		172.822.895	
			6504	Th.toán tiền VSinh MT	16.657.959	8.053.768		8.604.191	
			6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	0	0		0	
			6549	Khác	2.725.147	80.000		2.645.147	
		6550		Vật tư văn phòng	1.514.555.563	449.783.196		1.064.772.367	
			6551	Văn phòng phẩm	667.216.651	256.580.360		410.636.291	
			6552	Mua sắm CC, DC	628.052.012	102.188.800		525.863.212	
			6553	Khoản VPP	54.445.000	51.545.000		2.900.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	164.841.900	39.469.036		125.372.864	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
		6600		Thông tin, TT, LL	410.976.531	143.388.564		267.587.967	
			6601	Cước phí điện thoại	9.995.781	4.777.238		5.218.543	
			6603	Cước phí bưu chính	213.688.795	53.191.330		160.497.465	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	140.880.137	52.539.796		88.340.341	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	9.900.000	9.900.000		0	
			6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	12.963.000	5.489.200		7.473.800	
			6618	Khoản điện thoại	3.600.000	3.600.000		0	
			6649	Khác	19.948.818	13.891.000		6.057.818	
		6650		Hội nghị phí	6.340.000	2.200.000		4.140.000	
			6651	Ín mua tài liệu	4.140.000	0		4.140.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0		0	
			6653	Tiền vé máy bay tàu xe	0	0		0	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0		0	
			6655	Tiền thuê HT, PTVC	0	0		0	
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0		0	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0		0	
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0		0	
			6699	Khác	2.200.000	2.200.000		0	
		6700		Công tác phí	1.381.633.326	598.295.734		783.337.592	
			6701	Tiền vé máy bay, TX	49.194.530	12.745.000		36.449.530	
			6702	Phụ cấp công tác phí	650.608.000	281.800.000		368.808.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	375.142.000	197.270.500		177.871.500	
			6704	Khoản CT phí	249.600.000	91.400.000		158.200.000	
			6749	Khác	57.088.796	15.080.234		42.008.562	
		6750		Chi phí thuê mướn	155.576.000	40.500.000		115.076.000	
			6751	Thuê phương tiện	155.576.000	40.500.000		115.076.000	
			6752	Thuê nhà, thuê đất	0	0		0	
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0		0	
			6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	0	0		0	
			6756	Thuê chuyên gia TN	0	0		0	
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0		0	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0		0	
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0		0	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0		0	
		6800		Chi đoàn ra	0	0		0	
			6801	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)	0	0			
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0	0			
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	0	0			
			6805	Phí, lệ phí	0	0			
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	0	0			
			6849	Khác	0	0			
		6850		Chi đoàn vào	0	0		0	
			6851	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)	0	0			
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0	0			
			6853	Tiền ở	0	0			
			6855	Phí, lệ phí	0	0			
			6899	Khác	0	0			
		6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	882.257.489	189.378.240		692.879.249	
			6901	Ô tô dùng chung	207.806.040	38.637.240		169.168.800	
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0			
			6903	Ô tô chuyên dùng	156.753.922	0		156.753.922	
			6905	Trang thiết bị KT ch.dụng	0	0		0	
			6906	Điều hoà nhiệt độ	0	0		0	
			6907	Nhà cửa	3.501.100	0		3.501.100	
			6912	Thiết bị công nghệ thông tin	299.864.317	82.161.000		217.703.317	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	164.480.010	48.265.000		116.215.010	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.212.100	0		11.212.100	
			6922	Đường sá, cầu cống	0	0		0	
			6949	Khác	38.640.000	20.315.000		18.325.000	
		6950		Mua sắm TS dùng cho CM	692.699.000	176.500.000		516.199.000	
			6951	Ô tô dùng chung	21.774.000	0		21.774.000	
			6952	Ô tô phục vụ chức danh		0		0	
			6953	Ô tô chuyên dùng	0	0		0	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	488.500.000	0		488.500.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	167.425.000	161.500.000		5.925.000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000	15.000.000		0	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0		0	
		7000		Chi phí NVCM	524.342.620	38.961.710		485.380.910	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	190.633.240	2.280.430		188.352.810	
			7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	0	0		0	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	111.401.700	6.651.700		104.750.000	
			7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0	0		0	
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0		0	
			7049	Khác	222.307.680	30.029.580		192.278.100	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	120.200.000	57.600.000		62.600.000	
			7051	Mua bằng sáng chế	0	0			
			7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	0	0			
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	120.200.000	57.600.000		62.600.000	
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	0	0			
			7099	Khác	0	0			
		7400		Chi viện trợ	0	0		0	
			7401	Chi đào tạo hsinh Lào	0	0			
			7402	Chi đào tạo hsinh Campuchia	0	0			
			7403	Chi viện trợ khác cho Lào	0	0			
			7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia	0	0			
			7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào	0	0			
			7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia	0	0			
			7449	Các khoản viện trợ khác	0	0			
		7650		Chi trả các khoản thu nhầm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm	0	0			
		7700		Chi hoàn trả giữa các cấp NS	0	0			
		7750		Chi khác	897.420.387	663.825.398		233.594.989	
			7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0	0		0	
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, tham họa, dịch bệnh	0	0		0	
			7754	Chi thưởng và cp xử lý các hành vi vi phạm PL của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	0	0		0	
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	99.454.790	25.348.478		74.106.312	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt	28.450.127	10.036.100		18.414.027	
			7761	Chi tiếp khách	516.928.750	516.928.750		0	
			7762	Chi bồi thường thiệt hại do cơ quan tổ tụng gây ra	0	0		0	
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức gây ra	0	0		0	
			7764	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0		0	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	0		0	
			7767	Đóng niên liễn cho các tổ chức quốc tế	0	0		0	
			7799	Chi các khoản khác	252.586.720	111.512.070		141.074.650	
		7850		Chi cho công tác Đảng	141.804.000	141.804.000		0	
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0				
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0	0			
			7853	Chi khen thưởng hđ công tác Đảng	0	0			
			7854	Chi thanh toán các dv công cộng	141.804.000	141.804.000			
			7899	Khác	0				
		7950		Chi trích lập các quỹ	0	0		0	
			7951	Quỹ DP ổn định TN	0	0			
			7952	Quỹ phúc lợi của đơn vị SN	0	0			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			7953	Quỹ KT của đơn vị SN	0	0			
			7954	Quỹ PT của đơn vị SN	0	0			
			7999	Khác	0	0			
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0		0	
			8006	Chi tình gián biên chế	0	0			
			8049	Khác	0	0			
340	341			II. KINH PHÍ THUỒNG XUYỀN KHÔNG TỰ CHỦ	0		0	0	0
		6200		Tiền thưởng	1.561.128.000	1.561.128.000			
			6201	Thưởng thường xuyên	1.528.368.000	1.528.368.000			
			6202	Thưởng đột xuất	32.760.000	32.760.000			
			6249	Khác	0	0			
		6700		Công tác phí	0	0			
			6701	Tiền vé máy bay, TX	0	0			
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0				
			6704	Khoản CT phí	0	0			
			6749	Khác	0	0			
		6750		Chi phí thuê mướn	246.000.000	246.000.000			
			6752	Thuê nhà, thuê đất	0	0			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	246.000.000	246.000.000			
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0			
			6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	0	0			
			6756	Thuê chuyên gia TN	0	0			
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0			
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0			
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0			
		6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	3.188.880.000	3.188.880.000			
			6901	Ô tô dùng chung	0	0			
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0			
			6903	Ô tô chuyên dùng	0	0			
			6905	Trang thiết bị KT ch.dụng	0	0			
			6906	Điều hoà nhiệt độ	0				
			6907	Nhà cửa	3.188.880.000	3.188.880.000			
			6912	Thiết bị công nghệ thông tin	0	0			
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0			
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0			
			6922	Đường sá, cầu cống	0	0			
			6949	Khác	0	0			
		6950		Mua sắm TS dùng cho CM	0	0			
			6951	Ô tô dùng chung	0	0			
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0			
			6953	Ô tô chuyên dùng	0	0			
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0				
		7000		Chi phí NVCM	621.143.592	621.143.592			
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		0			
			7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	621.143.592	621.143.592			
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0			
			7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0	0			
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0			
			7049	Khác	0				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	44.203.650.354	44.203.650.354			
			8006	Chi tình gián biên chế	44.203.650.354	44.203.650.354			
			8049	Khác	0	0			
340	368			III. KINH PHÍ BÔI THUỒNG NHÀ NƯỚC (KHÔNG TỰ CHỦ)	0				
070	085			IV. KINH PHÍ ĐÀO TẠO (KHÔNG TỰ CHỦ)	0				
070	085	6750		Chi phí thuê mướn	82.500.000	82.500.000			
			6751	Thuê phương tiện	0				
			6752	Thuê nhà, thuê đất	0				
			6754	Thuê thiết bị các loại	0				
			6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	0				
			6756	Thuê chuyên gia TN	0				
			6757	Thuê lao động trong nước	0				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	82.500.000	82.500.000			
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0				



**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025**

THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 210/TB-CQLTHADS ngày 28 tháng 5 năm 2026)

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT(%)
A	B	1	2	3=2-1
I	PHÍ			
1	Phí....			
	- Tổng số thu	1.455.000.000	2.034.315.347	-
	- Số phải nộp NSNN	363.750.000	507.699.788	-
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	1.091.250.000	6.151.906.902	-
2	Phí....			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí...			
2	Lệ phí...			



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu biểu 2b

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025**

THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 210/TB-CQLTHADS ngày 28 tháng 5 năm 2026)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C		1	2
1	DOANH THU	400		108.373.083.426	
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411		103.332.531.460	
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412			
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413		4.909.611.966	
1.4	Doanh thu tài chính	414			
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415		125.000.000	
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416			
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417			
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418			
1.7	Thu nhập khác	419		5.940.000	
2	CHI PHÍ	450		110.114.403.882	
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451		56.196.621.655	
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452		53.917.782.227	
2.3	Chi phí tài chính	453			
2.4	Giá vốn hàng bán	454			
2.5	Chi phí bán hàng	455			
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456			
2.7	Chi phí khác	457			
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458			
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	460			
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	500		(1.741.320.456)	
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	510		5.868.023.195	
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	520		4.126.702.739	
	- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521			
	- Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522		4.120.762.739	
	- Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525		5.940.000	



KINH PHÍ CHƯA QUYẾT TOÁN CHUYÊN SANG NĂM SAU
(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 210/TB-CQLTHADS ngày 28 tháng 5 năm 2026)

Biểu 03

STT		Loại	Khoản	Đơn vị	Tổng số	Nguồn ngân sách (gồm có nguồn viện trợ)										Còn kho bạc					Phí THA	Nguồn khác
						Tổng	Cộng	KPQLHC tiết kiệm được	KP ND 178 tiết kiệm	KP công đoàn	Nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	KP mua sắm tài sản	Kinh phí bảo trì	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	Kinh phí khen thưởng	Kinh phí TUVCC	Kinh phí đào tạo					
I	340	341	Kinh phí tự chủ	THADS TỈNH TUYẾN QUANG	6.468.950.362	2	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			
	340	341	Kinh phí KTC		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.309.837.738		
II		Tổng cộng			6.468.950.362	6.468.950.362	6.468.950.362	257.322.624	3.673.700.000	228.090.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.309.837.738	0		

